

## 高等学校等卒業後に日本での就労を考えている外国籍を有する方へ Dành cho các vị có quốc tịch nước ngoài muốn làm việc ở Nhật sau khi tốt nghiệp trường cấp 3 v.v...

出入国在留管理庁においては、父母等に同伴して日本に在留している外国人の方が、高等学校等卒業後に日本で就労する場合、「定住者」又は「特定活動」への在留資格の変更を認めています。

それぞれの主な要件及び在留資格変更許可申請の際の提出資料は以下のとおりです。

Đối với trường hợp người nước ngoài đang cư trú ở Nhật với cha/me, v.v... sẽ làm việc tại Nhật sau khi tốt nghiệp trường cấp 3 v.v..., Cục Quản lý Cư trú xuất nhập cảnh chấp nhận việc thay đổi tư cách cư trú sang "người định cư" hoặc "hoạt động đặc định".

Các yêu cầu chủ yếu và những tài liệu phải nộp khi xin phép thay đổi tư cách cư trú tương ứng như sau:

### 要件

#### Yêu cầu

定住者 Người định cư	特定活動 Hoạt động đặc định
我が国の義務教育（小学校及び中学校）を修了していること※中学校には夜間中学を含みます。 Đã học xong giáo dục bắt buộc (trường cấp 1 và trường cấp 2) tại Nhật * Trường cấp 2 gồm trường cấp 2 ban đêm	—
我が国の高等学校等を卒業していること又は卒業見込みであること ※高等学校には定時制課程及び通信制課程を含みます。その他対象となる学校については法務省HPで御確認ください。 Đã tốt nghiệp hoặc dự kiến sẽ tốt nghiệp trường cấp 3 v.v... tại Nhật * Trường cấp 3 gồm khóa học ban đêm, khóa học hàm thụ. Về các trường học khác thuộc đối tượng, xin xác nhận trên trang Web Bộ Tư pháp.	我が国の高等学校等を卒業していること又は卒業見込みであること ※ただし、高等学校等に編入している場合は、卒業に加えて、日本語能力試験N2程度の日本語能力を有していることが必要です。 Đã học xong hoặc dự kiến sẽ học xong trường cấp 3 v.v... tại Nhật * Với điều kiện trong trường hợp đã chuyển trường vào trường cấp 3 v.v..., phải tốt nghiệp cũng có <u>năng lực tiếng Nhật tương đương với Kỳ thi năng lực tiếng Nhật N2.</u>
—	扶養者が身元保証人として在留していること Có người hỗ trợ cư trú ở Nhật với tư cách là người bảo lãnh nhân thân

入国後、引き続き「家族滞在」の在留資格をもって日本に在留していること

※「家族滞在」以外の在留資格で在留している方でも、「家族滞在」の在留資格該当性がある方は、本取扱いの対象となります。

Sau khi sang Nhật tiếp tục cư trú ở Nhật với tư cách cư trú là "Đoàn tụ gia đình"

\* Người đang cư trú với tư cách cư trú không phải là "Đoàn tụ gia đình" cũng thuộc đối tượng của xử lý này khi người đó có tính chất tương ứng với tư cách cư trú là "Đoàn tụ gia đình".

入国時に18歳未満であること

18 tuổi trở xuống khi nhập cảnh vào Nhật Bản

就労先が決定（内定を含む。）していること

※当該就労先において、資格外活動許可の範囲（1週につき28時間）を超えて就労すること

Đã quyết định được nơi làm việc (bao gồm trường hợp được mời làm việc)

\* Ở nơi làm việc đó, sẽ làm việc rộng hơn phạm vi được phép hoạt động ngoài tư cách (28 tiếng/tuần)

住居地の届出等、公的義務を履行していること

Đã thực hiện nghĩa vụ công cộng như đăng ký nơi cư trú

在留資格変更許可申請の際の提出資料  
Tài liệu phải nộp khi xin phép thay đổi tư cách cư trú

<p>定住者 Người định cư</p>	<p>特定活動 Hoạt động đặc định</p>
<p>在留資格変更許可申請書 (T) (縦4 cm×横3 cmの写真を貼付) Đơn xin phép thay đổi tư cách cư trú (T) (đính kèm ảnh 4 cm x 3 cm)</p>	<p>在留資格変更許可申請書 (U) (縦4 cm×横3 cmの写真を貼付) Đơn xin phép thay đổi tư cách cư trú (U) (đính kèm ảnh 4 cm x 3 cm)</p>
<p>履歴書 (我が国の義務教育を修了した経歴について記載のあるもの) Sơ yếu lý lịch (có thông tin về việc đã xong giáo dục bắt buộc tại Nhật)</p>	<p>履歴書 (我が国の高等学校等への入学日の記載のあるもの) Sơ yếu lý lịch (có ghi ngày nhập học vào trường cấp 3 v.v... tại Nhật)</p>
<p>我が国の小学校及び中学校を卒業していることを証明する書類 (卒業証書の写し又は卒業証明書) Giấy chứng minh tốt nghiệp trường cấp 1 và trường cấp 2 tại Nhật (bản sao chứng chỉ tốt nghiệp, hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp)</p>	<p>我が国の高等学校等の在学証明書 (入学日の記載のあるもの) Giấy xác nhận tình trạng học sinh của trường cấp 3 v.v... ở Nhật (có ghi ngày nhập học)</p>
<p>—</p>	<p>高等学校等に編入した者については、以下のいずれかの資料  <ul style="list-style-type: none"> <li>日本語能力試験N2以上</li> <li>B J Tビジネス日本語能力テスト・J L R T聴読解テスト (筆記テスト) 400点以上</li> </ul>                     Đối với người đã chuyển trường vào trường cấp 3 v.v..., một trong các tài liệu dưới  <ul style="list-style-type: none"> <li>Kỳ thi năng lực tiếng Nhật N2 trở lên</li> <li>Kiểm tra kỹ năng nghe, đọc (bài thi viết) JLRT trong Kỳ thi năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật trong công việc BJT 400 điểm trở lên</li> </ul> </p>
<p>身元保証書 Giấy bảo lãnh nhân thân</p>	<p>扶養者を保証人とする身元保証書 Giấy bảo lãnh nhân thân do người hỗ trợ là người bảo lãnh</p>
<p>我が国の高等学校等を卒業していること又は卒業が見込まれることを証明する書類 Giấy tờ chứng minh rằng đã tốt nghiệp hoặc dự kiến sẽ tốt nghiệp trường cấp 3 v.v... tại Nhật</p>	
<p>我が国の企業等に雇用されること (内定を含む。) を証明する書類 (雇用契約書, 労働条件通知書, 内定通知書等。内定通知書に雇用期間, 雇用形態及び給与の記載がない場合は, これらが分かる求人票等の資料を併せて提出。) Giấy tờ chứng minh rằng sẽ được tuyển dụng vào (bao gồm trường hợp được mời làm việc ở) công ty v.v... tại Nhật (hợp đồng tuyển dụng, giấy thông báo điều kiện lao động, giấy thông báo việc mời làm việc, v.v... Trường hợp giấy thông báo việc mời làm việc không ghi thông tin về thời gian tuyển dụng, tình trạng tuyển dụng và tiền lương thì nên nộp tài liệu khác như giấy tuyển dụng có những thông tin này.)</p>	
<p>住民票 (世帯全員の記載があるもの。個人番号 (マイナンバー) については省略し, 他の事項については省略のないもの。) Giấy cư trú (có ghi thông tin của cả gia đình. Bỏ qua các Mã số Cá nhân (My Number), trong khi không bỏ qua các mục khác.)</p>	

※申請いただいた後に, 出入国在留管理局における審査の過程において, この他に資料を求める場合もあります。

\* Có trường hợp sau khi nộp đơn đăng ký, Cục Quản lý Cư trú xuất nhập cảnh có thể yêu cầu tài liệu khác trong quá trình thẩm định.

**主なルート**  
**Các Lộ trình Chính**

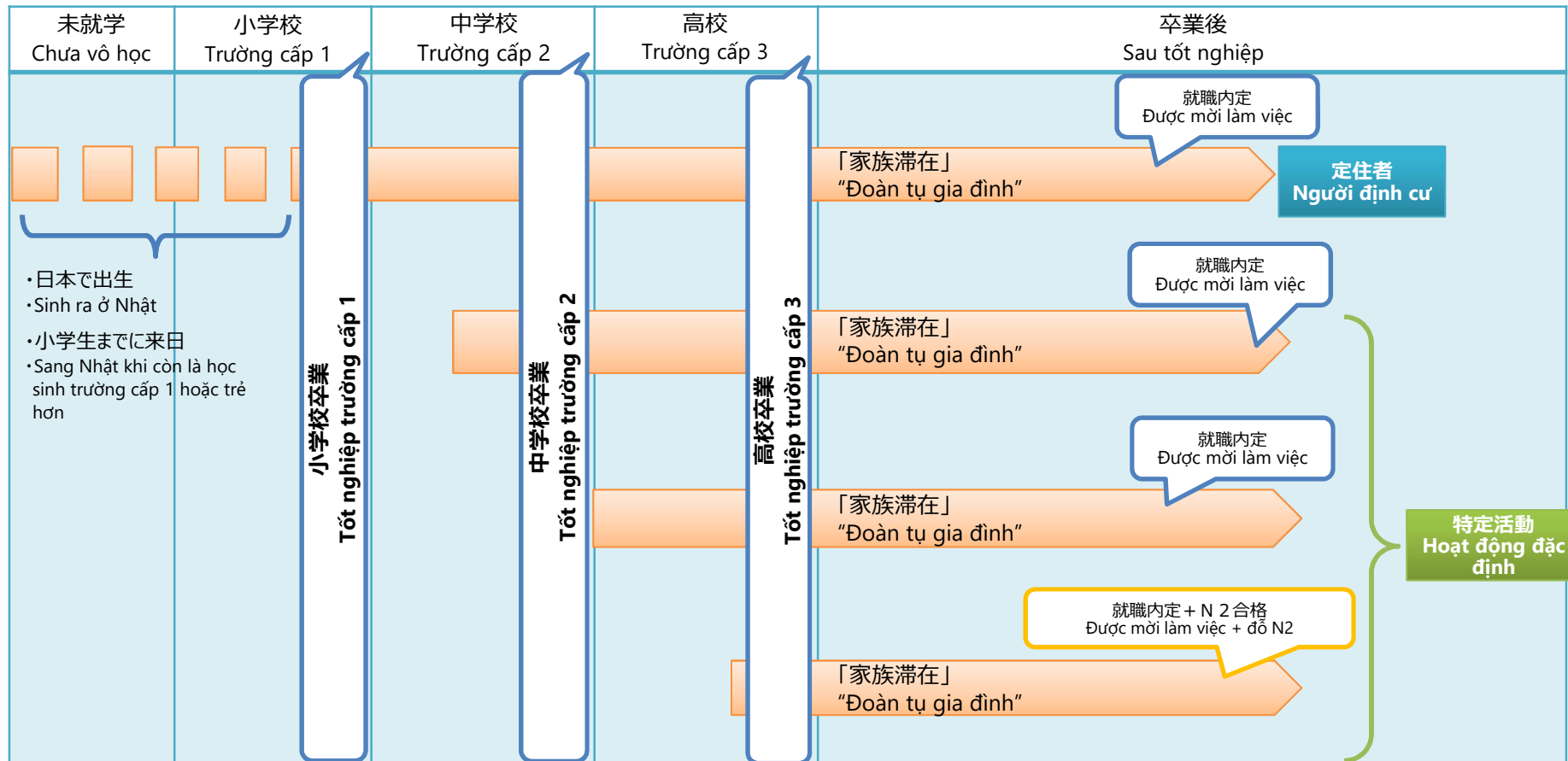
定住者：17歳までに入国+小学校卒業+中学校卒業+高校卒業+就職内定

Người định cư: Nhập cảnh vào NB khi 17 tuổi hoặc trẻ hơn + tốt nghiệp trường cấp 1 + tốt nghiệp trường cấp 2 + tốt nghiệp trường cấp 3 + được mời làm việc

特定活動：17歳までに入国  
Hoạt động đặc định: Nhập cảnh vào NB khi 17 tuổi hoặc trẻ hơn

高校入学（編入を除く）→卒業  
 Vào trường cấp 3 (trừ trường hợp chuyển trường) → tốt nghiệp  
 高校編入→卒業+日本語能力 N 2  
 Chuyển trường vào trường cấp 3 → tốt nghiệp + năng lực tiếng Nhật N2

就職内定+親（日本在留）の身元保証  
 + Được mời làm việc + được bảo lãnh nhân thân do cha/mẹ (cư trú tại Nhật)



※「家族滞在」以外の在留資格で在留している者でも、「家族滞在」の在留資格該当性がある場合（「留学」等）は本取扱いの対象となる。

\* Người đang cư trú với tư cách cư trú không phải là "Đoàn tụ gia đình" cũng thuộc đối tượng của xử lý này khi có tính chất tương ứng với tư cách cư trú là "Đoàn tụ gia đình" (như "Du học").

# 〈問い合わせ先〉

札幌出入国在留管理局 TEL 011-261-7502

大阪出入国在留管理局 TEL 06-4703-2100

仙台出入国在留管理局 TEL 022-256-6076

神戸支局 TEL 078-391-6377

東京出入国在留管理局 TEL 0570-034259  
永住審査部門 所属部署番号610  
(※ IP電話・PHS・海外からの場合: TEL 03-5796-7234)

広島出入国在留管理局 TEL 082-221-4411

高松出入国在留管理局 TEL 087-822-5852

横浜支局 TEL 045-769-1720

福岡出入国在留管理局 TEL 092-717-5420

名古屋出入国在留管理局 TEL 052-559-2150

那覇支局 TEL 098-832-4185